

Số: **614** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **05** tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Tổng diện tích (c)=(1+...+6)	Xã Quảng Trục (1)	Xã Đăk Búk So (2)	Xã Đăk R' Tih (3)	Xã Quảng Tâm (4)	Xã Quảng Tân (5)	Xã Đăk Ngo (6)	
(a)	(b)								
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>111.924,93</b>	<b>55.908,98</b>	<b>8.348,93</b>	<b>11.219,65</b>	<b>7.029,53</b>	<b>12.704,79</b>	<b>16.713,05</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>104.585,00</b>	<b>52.644,23</b>	<b>7.292,54</b>	<b>10.391,76</b>	<b>6.772,36</b>	<b>11.624,48</b>	<b>15.859,62</b>	
1.1	Đất trồng lúa	585,70	102,29	38,03	255,33	25,94	164,11		
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	582,45	102,29	34,78	255,33	25,94	164,11		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.991,44	6.240,74	1.030,88	1.296,25	1.540,44	295,17	5.587,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.249,02	6.031,90	5.871,06	8.416,89	2.261,66	11.108,19	6.559,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.066,13	9.986,35	79,78					
1.5	Đất rừng sản xuất	37.492,90	30.272,74	118,98	412,54	2.943,84	33,51	3.711,28	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	174,81	10,20	128,81	10,75	0,47	23,50	1,08	
1.7	Đất nông nghiệp khác	25,00		25,00					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.039,43</b>	<b>1.095,68</b>	<b>1.038,69</b>	<b>811,49</b>	<b>220,23</b>	<b>1.054,72</b>	<b>818,62</b>	
2.1	Đất quốc phòng	454,31	162,38	213,75		62,70	1,33	14,15	
2.2	Đất an ninh	10,07		4,79				5,28	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	3,94	0,62	0,45	1,10	0,04	0,58	1,15	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,73	0,93	4,72	16,11	12,04	3,41	3,52	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.553,94	365,32	404,77	245,50	71,60	192,30	274,45	
a	Đất cơ sở văn hóa	2,35				1,85	0,50		
b	Đất cơ sở y tế	9,88	1,47	6,32	0,94	0,25	0,24	0,66	
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	53,09	4,61	18,07	4,58	2,76	8,24	14,83	
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	8,72	3,23	1,93		1,43	1,36	0,77	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
		Tổng diện tích	Xã Quảng Trục	Xã Đắk Búk So	Xã Đắk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đắk Ngo	
(a)	(b)	(c)=(1+...+6)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
e	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	36,00			15,19		20,81		
f	Đất giao thông	969,98	245,28	222,78	89,30	63,51	159,25	189,86	
g	Đất thủy lợi	464,01	110,13	152,80	134,08	0,02	0,04	66,93	
h	Đất công trình năng lượng	3,16		0,96			1,83	0,37	
i	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,81	0,06	0,54	0,02	0,13	0,03	0,03	
k	Đất chợ	5,94	0,53	1,37	1,39	1,65		1,00	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,89	0,03	2,83				0,03	
2.7	Đất ở tại nông thôn	413,58	96,33	92,39	39,99	26,08	80,34	78,46	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,77	1,12	21,03	2,41	3,17	0,24	0,80	
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,38	1,21					5,17	
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	10,34	1,50	1,27	3,25	0,42	3,26	0,64	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	84,21	9,90	18,38	15,30	5,18	24,07	11,38	
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5,86		4,57				1,29	
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,57	1,13	4,00	1,63	1,90	0,64	1,27	
2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,42		3,42					
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,09				0,09			
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	2.313,00	431,45	248,67	467,08	22,16	741,17	402,48	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	97,32	23,75	13,63	19,13	14,85	7,39	18,56	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.300,52</b>	<b>2.169,08</b>	<b>17,70</b>	<b>16,40</b>	<b>36,94</b>	<b>25,59</b>	<b>34,81</b>	

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
		Tổng diện tích	Xã Quảng Trục	Xã Đăk Búk So	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đăk Ngo
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>292,82</b>	<b>132,46</b>	<b>112,21</b>	<b>1,52</b>	<b>13,12</b>	<b>15,08</b>	<b>18,42</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	6,56	3,88	1,28		1,00	0,30	0,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	286,26	128,58	110,93	1,52	12,12	14,78	18,32
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							

## 3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
		Tổng diện tích	Xã Quảng Trục	Xã Đăk Búk So	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đăk Ngo
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>679,24</b>	<b>523,16</b>	<b>110,10</b>	<b>0,20</b>		<b>4,60</b>	<b>41,18</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	7,06	6,38	0,28			0,30	0,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	672,18	516,78	109,82	0,20		4,30	41,08
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0,12</b>						<b>0,12</b>
	Đất ở tại nông thôn	0,12						0,12

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			Tổng diện tích	Xã Quảng Trục	Xã Đăk Búk So	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đăk Ngo
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,08</b>	<b>0,08</b>					
	Đất quốc phòng	<b>CQP</b>	0,08	0,08					

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Tuy Đức chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Tuy Đức;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT, CTTĐT, KTN(Tha).

8

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**